

Bản án số: 31/2025/DS-ST
Ngày: 26-5-2025
V/v tranh chấp về hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Kim Xuyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Độ;

Ông Lê Thanh Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Quế Trâm, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Nhân - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 69/2025/TLST-DS ngày 12 tháng 02 năm 2025 về tranh chấp về hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2025/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2025/QĐST-DS ngày 08 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ngân hàng TMCP Q (V); địa chỉ: Tầng A (tầng trệt) và tầng 2, Tòa nhà S - A đường P, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Châu Bích N, sinh năm 1994; hộ khẩu thường trú: Khóm G, thị trấn N, huyện N, tỉnh Cà Mau; địa chỉ liên lạc: số A, đường N, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh; chức vụ: cán bộ Ngân hàng V, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 03 tháng 3 năm 2025), có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Ngọc L, sinh năm 1992 và bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1991; cùng cư trú: tổ C, khu phố X, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương, cùng vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 10 tháng 12 năm 2024 của nguyên đơn Ngân hàng Q (viết tắt là Ngân hàng V) và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà Châu Bích N là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 10 tháng 3 năm 2021, Ngân hàng V ký với vợ chồng ông Trần Ngọc L và bà Nguyễn Thị Thu H Hợp đồng tín dụng số 1884403.21 (kèm Phụ lục 01 và Điều khoản và điều kiện cấp tín dụng), nội dung: số tiền giải ngân 575.000.000 đồng; mục đích thanh toán tiền mua xe ô tô con, mới 100%, tiêu dùng, nhãn hiệu Kia Seltos, biển số 61A-908.72 theo Hợp đồng mua bán số 0382/2021/HĐMB/CNBDTH ngày 25 tháng 02 năm 2021 giữa ông L và bà H với Công ty TNHH Một thành viên T; thời hạn vay 96 tháng tính từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đến ngày 12 tháng 3 năm 2029; lãi suất tại thời điểm giải ngân 9,10%/năm, là lãi suất ưu đãi và chỉ được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân khoản tín dụng, hết thời hạn ưu đãi lãi suất sẽ được điều chỉnh lại 03 tháng một lần bằng lãi suất cơ sở theo quy định của Ngân hàng V tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 4,1%/năm; trả nợ gốc và lãi hàng tháng vào ngày 15 (kỳ đầu tiên ngày 15 tháng 4 năm 2021, mỗi kỳ 5.990.000 đồng, số tiền còn lại trả cuối kỳ; trả phí theo quy định của Ngân hàng V từng thời kỳ; lãi quá hạn 150% lãi trong hạn. Ngân hàng V đã giải ngân số tiền vay trên cho ông L và bà H theo Đơn đề nghị giải ngân kèm Khế ước nhận nợ số 1884403(1).21 ngày 12 tháng 3 năm 2021.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông L và bà H đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, khoản vay đã quá hạn từ ngày 15 tháng 12 năm 2023, đang xếp loại nợ nhóm 5-nợ xấu theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 10 của Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Ngân hàng N1 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Số tiền ông L và bà H đã trả cho Ngân hàng V là 349.636.573 đồng, trong đó gốc là 191.680.000 đồng, lãi là 157.956.573 đồng; ông L và bà H còn nợ Ngân hàng V tổng số tiền là 472.727.231 đồng, trong đó nợ gốc là 383.320.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 70.444.444 đồng, nợ lãi quá hạn là 18.962.787 đồng.

Nay, Ngân hàng V khởi kiện buộc ông L và bà H phải thanh toán ngay cho Ngân hàng V tổng số tiền tính đến ngày 26 tháng 5 năm 2025 là 485.376.557 đồng (trong đó nợ gốc là 383.320.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 77.881.166 đồng, nợ lãi quá hạn là 24.175.391 đồng) và tiền lãi, lãi quá hạn kể từ ngày 27 tháng 5 năm 2025 cho đến khi ông L và bà H thanh toán xong toàn bộ khoản nợ theo Hợp đồng tín dụng và Khế ước nhận nợ đã ký.

Bị đơn ông Trần Ngọc L và bà Nguyễn Thị Thu H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tham gia phiên tòa nhưng bị đơn đều vắng mặt không lý do.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án: quá trình giải quyết vụ án, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ

tổ tụng của nguyên đơn; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng cũng như tham gia phiên tòa nhưng bị đơn vắng mặt, không cung cấp các giấy tờ thể hiện ý kiến của bị đơn. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá và nhận định:

[1] Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn đã thực hiện đúng theo các quy định về khởi kiện và thụ lý vụ án của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: các bên phát sinh tranh chấp từ hợp đồng tín dụng đã ký kết, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp về hợp đồng tín dụng.

[3] Về thẩm quyền: tranh chấp về hợp đồng tín dụng giữa các đương sự là một loại tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn có nơi cư trú tại khu phố X, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng theo điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Bị đơn ông L và bà H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[5] Xét các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[5.1] Theo Hợp đồng tín dụng số 1884403.21 (kèm Phụ lục 01 - Tài liệu giải ngân và Điều khoản và điều kiện cấp tín dụng) ngày 10 tháng 3 năm 2021 và Đơn đề nghị giải ngân kèm Khế ước nhận nợ số 1884403(1).21 ngày 12 tháng 3 năm 2021 giữa Ngân hàng V với bị đơn ông L và bà H do Ngân hàng V cung cấp cho Tòa án, có chữ ký, chữ viết họ tên và dấu lấn tay của bị đơn, thể hiện Ngân hàng V cấp tín dụng (cho vay) cho ông L và bà H vay 575.000.000 đồng nhằm mục đích thanh toán tiền mua xe ô tô con.

Quá trình tố tụng, Tòa án đã thực hiện việc niêm yết văn bản tố tụng cho ông L và bà H theo Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được coi là hợp lệ. Tuy nhiên, ông L và bà H không đến Tòa để tham gia tố tụng, không cung cấp tài liệu, chứng cứ, chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình cũng như trình bày ý kiến đối với yêu cầu của Ngân hàng V. Mặc nhiên, ông L và bà H đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình, không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu do Ngân hàng V đưa ra. Hội đồng xét xử xác định việc vay tiền giữa các bên là có thật, là tình tiết không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hợp đồng tín dụng số 1884403.21 ngày 10 tháng 3 năm 2021 và Đơn đề nghị giải ngân kèm Khế ước nhận nợ số 1884403(1).21 ngày 12 tháng 3 năm 2021 có nội dung thỏa thuận phù hợp với Điều 385 và Điều 463 của Bộ luật Dân sự, Điều 90, Điều 91 và điểm a khoản 3 Điều 98 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010,

sửa đổi, bổ sung năm 2017, phù hợp với các quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông L và bà H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng VIB theo Điều 2 của bản Điều khoản và Điều kiện cấp tín dụng, vi phạm Điều 466 của Bộ luật Dân sự. Nay, Ngân hàng V yêu cầu ông L và bà H phải trả cho Ngân hàng V tổng số tiền tính đến ngày 26 tháng 5 năm 2025 là 485.376.557 đồng, trong đó nợ gốc là 383.320.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 77.881.166 đồng và nợ lãi quá hạn là 24.175.391 đồng. Xét yêu cầu này của Ngân hàng V là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc ông L và bà H cùng phải trả cho Ngân hàng V tổng số tiền tính đến ngày 26 tháng 5 năm 2025 là 485.376.557 đồng.

[5.2] Theo Án lệ số 08/2016/AL về xác định lãi suất, việc điều chỉnh lãi suất trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA17 tháng 10 năm 2016 về việc công bố án lệ của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao: *“Đối với các khoản tiền vay của tổ chức Ngân hàng, tín dụng, ngoài khoản tiền nợ gốc, lãi vay trong hạn, lãi vay quá hạn, phí mà khách hàng vay phải thanh toán cho bên cho vay theo hợp đồng tín dụng tính đến ngày xét xử sơ thẩm, thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay”*. Xét thấy, tính chất, các tình tiết, sự kiện pháp lý trong vụ án này tương tự như các tình tiết, sự kiện pháp lý trong án lệ. Vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng Án lệ số 08/2016/AL để xác định nghĩa vụ chậm thi hành án đối với ông L và bà H theo yêu cầu của Ngân hàng V, buộc ông L và bà H cùng phải trả cho Ngân hàng VIB tiền lãi, lãi quá hạn kể từ ngày 27 tháng 5 năm 2025 cho đến khi ông L và bà H thanh toán xong toàn bộ khoản nợ theo Hợp đồng tín dụng và Khế ước nhận nợ đã ký.

[6] Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án là phù hợp.

[7] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng S.

[8] Về án phí: Ngân hàng V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông L và bà H phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147 và điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 385, Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự; Điều 90, Điều 91 và điểm a khoản 3 Điều 98 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Án lệ số 08/2016/AL về xác định lãi suất, việc điều chỉnh lãi suất trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA17 tháng 10 năm 2016 về việc công bố án lệ của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Q đối với ông Trần Ngọc L và bà Nguyễn Thị Thu H về việc tranh chấp về hợp đồng tín dụng.

Buộc ông Trần Ngọc L và bà Nguyễn Thị Thu H cùng phải trả cho Ngân hàng TMCP Q tổng số tiền tính đến ngày 26 tháng 5 năm 2025 là 485.376.557 đồng (bốn trăm tám mươi lăm triệu ba trăm bảy mươi sáu nghìn năm trăm năm mươi bảy đồng), trong đó nợ gốc là 383.320.000 đồng (ba trăm tám mươi ba triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng), nợ lãi trong hạn là 77.881.166 đồng (bảy mươi bảy triệu tám trăm tám mươi một nghìn một trăm sáu mươi sáu đồng) và nợ lãi quá hạn là 24.175.391 đồng (hai mươi bốn triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn ba trăm chín mươi một đồng).

Kể từ ngày 27 tháng 5 năm 2025, ông Trần Ngọc L và bà Nguyễn Thị Thu H cùng phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng TMCP Q thì lãi suất mà ông Trần Ngọc L và bà Nguyễn Thị Thu H phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng TMCP Q theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng TMCP Q.

2. Về án phí

Ngân hàng TMCP Q được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.960.235 đồng (mười triệu chín trăm sáu mươi nghìn hai trăm ba mươi lăm đồng) theo biên lai thu tiền số 0006172 ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Ông Trần Ngọc L và bà Nguyễn Thị Thu H cùng phải chịu 23.415.062 đồng (hai mươi ba triệu bốn trăm mười lăm nghìn không trăm sáu mươi hai đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại

các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014.

4. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng;
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Kim Xuyên